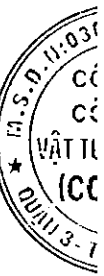


**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ – XĂNG DẦU  
(COMECO)**

Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ 01/01/2022 đến 31/3/2022



## **MỤC LỤC**

<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
Bảng cân đối kế toán	02 – 04
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	05
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	06
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	07 - 29

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/3/2022	01/01/2022
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>242.653.631.108</b>	<b>228.016.833.488</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1</b>	<b>153.136.509.875</b>	<b>85.187.977.498</b>
1. Tiền	111		61.136.509.875	23.187.977.498
2. Các khoản tương đương tiền	112		92.000.000.000	62.000.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.2</b>	<b>15.647.939.770</b>	<b>15.647.939.770</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		19.346.704.000	19.346.704.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(3.698.764.230)	(3.698.764.230)
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>29.141.882.538</b>	<b>19.338.939.622</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	64.368.111.538	53.484.977.669
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	150.000	-
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	325.097.000	1.405.437.953
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6	(35.551.476.000)	(35.551.476.000)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.7</b>	<b>43.023.246.905</b>	<b>101.014.148.812</b>
1. Hàng tồn kho	141		43.023.246.905	101.014.148.812
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>1.704.052.020</b>	<b>6.827.827.786</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8a		
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.704.052.020	6.827.827.786
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>304.145.655.439</b>	<b>307.081.986.487</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>1.500.000.000</b>	<b>1.500.000.000</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.5	1.500.000.000	1.500.000.000
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>238.509.363.115</b>	<b>241.226.847.971</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	120.166.295.834	122.080.329.549
- Nguyên giá	222		217.448.258.000	217.448.258.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(97.281.962.166)	(95.367.928.451)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	118.343.067.281	119.146.518.422
- Nguyên giá	228		139.291.025.363	139.291.025.363
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(20.947.958.082)	(20.144.506.941)

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**  
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2022

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/3/2022	01/01/2022
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	230		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	240		<b>13.394.513.539</b>	<b>13.394.513.539</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	13.394.513.539	13.394.513.539
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	250	V.2	<b>10.713.918.317</b>	<b>10.713.918.317</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		10.000.000.000	10.000.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		12.000.000.000	12.000.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(11.286.081.683)	(11.286.081.683)
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	260		<b>40.027.860.468</b>	<b>40.246.706.660</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8b	38.592.267.454	38.904.605.127
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		1.435.593.014	1.342.101.533
3. Tài sản dài hạn khác	268			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>546.799.286.547</b>	<b>535.098.819.975</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2022

Đơn vị tính: VND

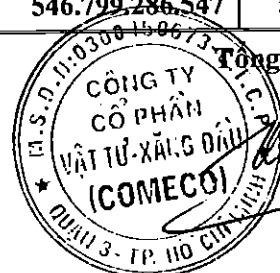
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/3/2022	01/01/2022
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	300		<b>74.614.657.632</b>	<b>62.844.806.712</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	310		<b>60.494.029.632</b>	<b>48.724.178.712</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	16.438.545.480	9.710.437.050
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		4.744.344.157	2.229.961.242
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	1.365.570.748	3.234.604.099
4. Phải trả người lao động	314		23.578.166.005	15.864.045.860
5. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	647.846.193
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	10.794.993.239	8.058.721.265
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15		-
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.572.410.003	8.978.563.003
<b>II. Nợ dài hạn</b>	330		<b>14.120.628.000</b>	<b>14.120.628.000</b>
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.14	-	-
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.16	14.120.628.000	14.120.628.000
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	400		<b>472.184.628.915</b>	<b>472.254.013.263</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	410	V.17	<b>472.184.628.915</b>	<b>472.254.013.263</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		141.206.280.000	141.206.280.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		141.206.280.000	141.206.280.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		135.484.038.434	135.484.038.434
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		21.242.445.149	21.242.445.149
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		99.685.822.404	99.685.822.404
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		74.566.042.928	74.635.427.276
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		74.635.427.276	26.666.648.491
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(69.384.348)	47.968.778.785
<b>II. Nguồn kinh phí</b>	430			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>546.799.286.547</b>	<b>535.098.819.975</b>

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc






Nguyễn Hữu Hoàng

Phạm Công Quyền

Lê Tấn Thương

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH  
QUÝ I NĂM 2022**

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	QUÝ I		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dv	01	VI.1	1.056.422.657.296	793.422.625.793	1.056.422.657.296	793.422.625.793
2. Các khoản giảm trừ (03+04+05)	02	VI.2	87.450.840	185.995.560	87.450.840	185.995.560
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		1.056.335.206.456	793.236.630.233	1.056.335.206.456	793.236.630.233
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	1.021.819.131.751	734.425.205.552	1.021.819.131.751	734.425.205.552
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		34.516.074.705	58.811.424.681	34.516.074.705	58.811.424.681
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	59.469.420	395.649.641	59.469.420	395.649.641
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	77.636.293	564.178	77.636.293	564.178
Trong đó : chi phí lãi vay	23		40.684.932	-	40.684.932	-
8. Chi phí bán hàng	24	VI.6	30.401.758.276	39.749.095.818	30.401.758.276	39.749.095.818
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6	4.023.516.046	5.708.592.327	4.023.516.046	5.708.592.327
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		72.633.510	13.748.821.999	72.633.510	13.748.821.999
11. Thu nhập khác	31	VI.7	11.056	2.539.723.973	11.056	2.539.723.973
12. Chi phí khác	32	VI.8	1	84.214	1	84.214
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		11.055	2.539.639.759	11.055	2.539.639.759
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		72.644.565	16.288.461.758	72.644.565	16.288.461.758
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	108.020.394	3.279.932.633	108.020.394	3.279.932.633
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(93.491.481)	(93.491.481)	(93.491.481)	(93.491.481)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		58.115.652	13.102.020.606	58.115.652	13.102.020.606
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		4	928	4	928

Người lập biểu

Kê toán trưởng

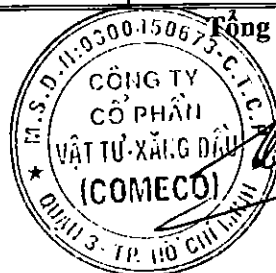
Tổng Giám đốc



Nguyễn Hữu Hoàng



Phạm Công Quyền




Lê Tấn Thương

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ  
QUÝ I NĂM 2022**

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Từ 01/01/2022 đến 31/3/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/3/2021
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	72.644.565	16.288.461.758
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	2.717.484.856	2.765.805.823
- Các khoản dự phòng	03		
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(59.480.476)	(2.935.373.614)
- Chi phí lãi vay	06	40.684.932	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	2.771.333.877	16.118.893.967
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(4.679.167.150)	(3.788.340.719)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	57.990.901.907	(1.502.346.909)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	15.299.131.458	23.859.755.262
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	312.337.673	460.782.980
- Tiền lãi vay đã trả	13	(40.684.932)	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(2.896.918.428)	(2.667.158.071)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	-	2.538.525.852
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(808.402.028)	(2.021.802.028)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20	<b>67.948.532.377</b>	<b>32.998.310.334</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21	-	(392.972.900)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, mua các công cụ nợ	24		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức được chia	27	-	356.256.000
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30	<b>-</b>	<b>(36.716.900)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	31		
2. Tiền chi mua lại cổ phiếu đã phát hành	32		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	30.000.000.000	
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(30.000.000.000)	
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	40	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	50	<b>67.948.532.377</b>	<b>32.961.593.434</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	60	<b>85.187.977.498</b>	<b>58.776.423.619</b>
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	70	<b>153.136.509.875</b>	<b>91.738.017.053</b>

Người lập biểu

Nguyễn Hữu Hoàng

Kế toán trưởng

Phạm Công Quyền



Giám đốc

Lê Tấn Thương

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
QUÝ I NĂM 2022**

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Vật tư – Xăng dầu (COMECO) được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước thành công ty cổ phần theo Quyết định số 94/2000/QĐ-TTG ngày 09 tháng 08 năm 2000 của Thủ Tướng Chính Phủ.

Giấy đăng ký kinh doanh số 0300450673 ngày 13/12/2000 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, giấy đăng ký kinh doanh thay đổi lần 20 ngày 15/11/2021.

Trụ sở chính của Công ty tại số 549 Điện Biên Phủ - Phường 3 - Quận 3 - Tp.HCM.

**2. Lĩnh vực kinh doanh**

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại, dịch vụ, xây dựng.

**3. Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động của Công ty là: Xuất nhập khẩu: Xăng, dầu, nhớt, mỡ, gas. Bán buôn xăng, dầu, nhớt, mỡ. Bán lẻ xăng, dầu, dầu nhờn, mỡ bôi trơn và các sản phẩm nhiên liệu khác. Môi giới bất động sản, kinh doanh bất động sản, cho thuê kho bãi. Dịch vụ cung ứng tàu biển, giao nhận hàng hóa trong và ngoài nước. Bán lẻ phân bón, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh). Mua bán thiết bị, dụng cụ hệ thống điện (máy biến thế, mô tơ điện, ổn áp, máy phát, dây điện, vật lưu dẫn, bóng đèn, bảng điện, công tắc, cầu chì, aptômát), vật liệu xây dựng, thiết bị máy ngành công nghiệp – khai khoáng – lâm nghiệp và xây dựng, thiết bị vệ sinh. Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh. Mua bán máy vi tính, thiết bị ngoại vi, thiết bị điều hòa nhiệt độ, thiết bị vệ sinh. Lắp đặt hệ thống phòng cháy chữa cháy. Bán buôn phân bón, hóa chất. Đại lý mua bán hàng hóa, tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính, kế toán), dịch vụ đại lý bưu chính viễn thông (trừ đại lý truy cập internet). Vận chuyển nhiên liệu, nhớt, mỡ bằng ô tô. Nhà hàng và dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (không hoạt động tại trụ sở). Quảng cáo thương mại. Cho thuê văn phòng. Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa. Vận tải hành khách đường thủy nội địa. Nhà trọ, phòng trọ và các cơ sở lưu trú tương tự (không hoạt động tại trụ sở). Xây dựng dân dụng và công nghiệp, thiết kế kết cấu công trình dân dụng và công nghiệp, tư vấn xây dựng. Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ trở xuống). Sửa chữa, tân trang phương tiện, thiết bị giao thông vận tải, dịch vụ rửa xe. Bán mô tô, xe gắn máy. Mua bán vải, hàng may mặc, khẩu trang, quần áo bảo hộ lao động, giày dép. Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da, giả da trong các cửa hàng chuyên doanh. Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt). Kinh doanh bãi đỗ xe.

**II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

**1. Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp do Bộ tài chính ban hành ngày 22/12/2014.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản, các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch, các khoản nợ phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch.

**2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

**3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên các báo cáo tài chính theo giá trị sổ sách các khoản phải thu từ khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả kinh doanh. Mức trích dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC như sau:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

**5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 50 năm
- Máy móc, thiết bị	05 – 12 năm
- Phương tiện vận tải	05 – 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 – 10 năm
- Quyền sử dụng đất	50 năm

**6. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**

Chứng khoán kinh doanh, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay được ghi sổ kế toán theo giá gốc, tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Khoản đầu tư vào công ty con được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm lập Báo cáo tài chính là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

**8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả**

Nợ phải trả được ghi nhận và theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo.

**9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối Kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

**10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

***BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***

- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

***Doanh thu hoạt động tài chính***

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

**11. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

**12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**13. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

**15. Báo cáo bộ phận**

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

**Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:** Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

**Bộ phận theo khu vực địa lý:** Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

**16. Công cụ tài chính**

**Ghi nhận ban đầu**

*Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

*Nợ phải trả tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

**Bù trừ các công cụ tài chính**

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**17. Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<u>31/3/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
* Tiền mặt	30.961.481	17.916.151
* Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	51.299.879.010	15.313.227.818
- Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	67.283.425	2.515.861.178
- Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam	26.441.596.922	1.869.323.759
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – CN Quận 10	229.635.822	1.609.984.352
- Chứng khoán Bảo Việt	5.975.460	6.635.617
- Ngân hàng TNHH CTBC – CN Tp.HCM		
- Ngân hàng TM TNHH MTV Đại Dương – CN Sài Gòn	56.819.000	56.805.100
- Ngân hàng TM TNHH MTV Đại Dương – PGD Lý Thái Tổ	1.163.395	1.163.095
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín – CN Quận 10	13.976.642.984	3.508.915.756
- Ngân hàng TM TNHH MTV Đại Dương – CN Hồ Chí Minh	1.141.704	1.141.404
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – CN Kỳ Đồng	9.136.540.417	2.882.394.652
- Ngân hàng TMCP Phát triển Tp.HCM – CN Vạn Hạnh	1.017.153	1.002.905
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – CN Quận 3	1.382.062.728	2.860.000.000
* Tiền đang chuyển	9.805.669.384	7.856.833.529
* Các khoản tương đương tiền (Tiền gửi NH kỳ hạn dưới 3 tháng)	92.000.000.000	62.000.000.000
<b>Cộng</b>	<u><b>153.136.509.875</b></u>	<u><b>85.187.977.498</b></u>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

2. Các khoản đầu tư tài chính	31/3/2022			01/01/2022		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
a) Chứng khoán kinh doanh	19.346.704.000	3.698.764.230	15.647.939.770	19.346.704.000	3.698.764.230	15.647.939.770
- Cổ phiếu						
+ Công ty CP cà phê Petec	444.000.000	69.203.400	374.796.600	444.000.000	69.203.400	374.796.600
+ Công ty CP Bến xe Miền tây (WCS)	87.500.000	-	87.500.000	87.500.000	-	87.500.000
+ Công ty CP XNK Thủ Đức (TMC)	5.775.685.000	2.413.334.600	3.362.350.400	5.775.685.000	2.413.334.600	3.362.350.400
+ Công ty CP Cơ Khí Xăng dầu (PMS)	3.989.625.000	-	3.989.625.000	3.989.625.000	-	3.989.625.000
+ Công ty CP Thương Nghiệp Cà Mau (CMV)	4.637.520.000	-	4.637.520.000	4.637.520.000	-	4.637.520.000
+ Công ty CP DV Ô tô Hàng Xanh (HAX)	46.600.000	-	46.600.000	46.600.000	-	46.600.000
+ Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	2.000.000.000	-	2.000.000.000	2.000.000.000	-	2.000.000.000
+ Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Nam Định (PND)	272.599.000	23.116.480	249.482.520	272.599.000	23.116.480	249.482.520
+ Tổng Công ty Cp Thương mại Kỹ thuật và Dầu tư Petec (PEG)	2.093.175.000	1.193.109.750	900.065.250	2.093.175.000	1.193.109.750	900.065.250

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

**2. Các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo)**

	31/3/2022		01/01/2022	
	Tỷ lệ % vốn năm giữ	Giá trị vốn góp	Tỷ lệ % vốn năm giữ	Giá trị vốn góp
b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		22.000.000.000	11.286.081.683	11.286.081.683
- Đầu tư vào công ty con		-	-	-
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		10.000.000.000	-	-
+ Công ty cổ phần Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	20,00%	10.000.000.000	-	-
- Đầu tư vào công ty khác		12.000.000.000	11.286.081.683	11.286.081.683
+ Công ty CP CK ô tô Cần Thơ (*)	9,01%	2.000.000.000	1.286.081.683	1.286.081.683
+ Công ty CP Vận Tải Việt Tín (*)	14,93%	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000

(\*) Công ty đã lập dự phòng các khoản đầu tư dài hạn trên dựa trên cơ sở báo cáo tài chính năm 2020 của các công ty được đầu tư.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

**3. Phải thu của khách hàng**

	31/3/2022	01/01/2022
<b>a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn</b>	<b>64.368.111.538</b>	<b>53.484.977.669</b>
Công ty TNHH Điện tử Hyundai Việt Nam	35.551.476.000	35.551.476.000
Công ty TNHH MTV Môi trường đô thị	9.918.224.391	5.069.534.631
Các khoản phải thu khách hàng khác	18.898.411.147	12.863.967.038

**b) Phải thu của khách hàng dài hạn** - -

**4. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	31/3/2022	01/01/2022
Công ty Cổ phần Xăng dầu Tín Nghĩa	150.000	-
<b>Cộng</b>	<b>150.000</b>	<b>-</b>

**5. Phải thu khác**

	31/3/2022	01/01/2022
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>325.097.000</b>	<b>1.405.437.953</b>
Phải thu tạm ứng	325.097.000	220.341.000
Phải thu khác	-	1.185.096.953
Thuê mặt bằng các cửa hàng	-	-
Công ty CP Khu Công nghiệp Đồng Tâm	-	-
<b>b) Dài hạn</b>	<b>1.500.000.000</b>	<b>1.500.000.000</b>
Tiền đặt cọc thuê mặt bằng	1.500.000.000	1.500.000.000
<b>Cộng</b>	<b>1.825.097.000</b>	<b>2.905.437.953</b>

**6. Dự phòng phải thu khó đòi**

	31/3/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công ty TNHH Điện tử Hyundai Việt Nam (*)	35.551.476.000	(35.551.476.000)	35.551.476.000	(35.551.476.000)
<b>Cộng</b>	<b>35.551.476.000</b>	<b>(35.551.476.000)</b>	<b>35.551.476.000</b>	<b>(35.551.476.000)</b>

(\*) Theo hợp đồng mua bán hàng hóa số 150/HĐ-VX ngày 09/02/2012 giữa Công ty Cổ phần Vật tư - Xăng dầu (COMECO) và Công ty TNHH Điện tử Hyundai Việt Nam, thời hạn thanh toán tiền hàng trong vòng 30 ngày kể từ ngày bên bán (COMECO) phát hành hóa đơn giá trị gia tăng cho mỗi đợt giao hàng. Hợp đồng trên được đảm bảo thanh toán bằng thư bảo lãnh số 1102/12/BL-HDB013 ngày 11/02/2012 của Ngân hàng Phát triển Nhà TP.HCM (HD Bank) có giá trị bảo lãnh

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

là 50 tỷ đồng. Sau khi thu được một phần tiền nợ là: 6.712.080.000 VND và cần trừ nợ bằng hàng hóa với giá trị là: 4.381.982.000 VND, Công ty TNHH Điện tử Hyundai Việt Nam còn nợ 38.878.946.000 VND nhưng Công ty chưa được Ngân hàng HD Bank thanh toán thay như cam kết trong thư bảo lãnh. Hiện tại Công ty Cổ phần Vật tư - Xăng dầu (COMECO) đang tiến hành các thủ tục theo quy định pháp luật để thu hồi số nợ trên. Trong năm 2017 và 2018 COMECO đã thu hồi thêm được 129.970.000 đồng từ Hyundai. Ngày 29/3/2019 COMECO thu hồi thêm được 200.000.000 đồng. Ngày 18/9/2019 Công ty thu hồi thêm được 1.697.500.000 đồng theo Quyết định thi hành án số 1576 ngày 04/9/2019. Ngày 07/9/2021 Công ty thu hồi thêm được 1.300.000.000 đồng theo Quyết định thi hành án số 378 ngày 22/11/2019. Đến thời điểm 31/3/2022, Công ty đã trích lập 100% dự phòng phải thu khó đòi số nợ trên.

**7. Hàng tồn kho**

	31/3/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	17.064.699.999	-	66.368.154.547	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	-	-	-
Hàng hoá	25.958.546.906	-	34.645.994.265	-
<b>Cộng</b>	<b>43.023.246.905</b>	<b>-</b>	<b>101.014.148.812</b>	<b>-</b>

	31/3/2022	01/01/2022
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	43.023.246.905	101.014.148.812

**8. Chi phí trả trước**

	31/3/2022	01/01/2022
a) Ngắn hạn	-	-
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	-	-
Chi phí thuê mặt bằng	-	-
b) Dài hạn	38.592.267.454	38.904.605.127
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	282.259.730	285.606.355
Giá trị quyền sử dụng đất thuê trả tiền thuê đất một lần	38.310.007.724	38.618.998.772
<b>Cộng</b>	<b>38.592.267.454</b>	<b>38.904.605.127</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

**9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
<i>Nguyên giá</i>					
Số dư đầu năm	165.093.219.069	24.588.230.257	23.811.998.083	3.954.810.591	217.448.258.000
Số tăng trong kỳ					
- Mua sắm mới					
- Xây dựng mới					
Số giảm trong kỳ					
- Thanh lý, nhượng bán					
Số dư cuối kỳ	165.093.219.069	24.588.230.257	23.811.998.083	3.954.810.591	217.448.258.000
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>					
Số dư đầu năm	52.094.223.451	20.397.702.482	19.014.420.808	3.861.581.710	95.367.928.451
Khấu hao trong kỳ	1.159.387.692	496.270.657	240.543.537	17.831.829	1.914.033.715
Giảm trong năm					
- Thanh lý, nhượng bán					
Số dư cuối năm	53.253.611.143	20.893.973.139	19.254.964.345	3.879.413.539	97.281.962.166
<i>Giá trị còn lại</i>					
Tại ngày đầu năm	112.998.995.618	4.190.527.775	4.797.577.275	93.228.881	122.080.329.549
Tại ngày cuối quý	111.839.607.926	3.694.257.118	4.557.033.738	75.397.052	120.166.295.834

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

**10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
<i>Nguyên giá</i>			
Số dư đầu năm	138.636.025.363	655.000.000	139.291.025.363
Số tăng trong kỳ	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	138.636.025.363	655.000.000	139.291.025.363
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>			
Số dư đầu năm	19.526.027.763	618.479.178	20.144.506.941
Khấu hao trong kỳ	792.357.390	11.093.751	803.451.141
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	20.318.385.153	629.572.929	20.947.958.082
<i>Giá trị còn lại</i>			
Tại ngày đầu năm	119.109.997.600	36.520.822	119.146.518.422
Tại ngày cuối năm	118.317.640.210	25.427.071	118.343.067.281

**11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	31/3/2022	01/01/2022
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác	13.394.513.539	13.394.513.539
<b>Cộng</b>	<b>13.394.513.539</b>	<b>13.394.513.539</b>

**12. Phải trả người bán**

	31/3/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	16.438.545.480	16.438.545.480	9.710.437.050	9.710.437.050
- Công ty CP Hóa dầu Mê Kông	1.514.894.000	1.514.894.000	822.604.000	822.604.000
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	12.150.760.000	12.150.760.000	7.772.460.000	7.772.460.000
- Công ty TNHH TM DV Nam Giang	1.674.255.480	1.674.255.480	752.373.050	752.373.050
- Công ty CP Dầu nhớt PVOIL	1.089.000.000	1.089.000.000	363.000.000	363.000.000
- Phải trả người bán khác	9.636.000	9.636.000	-	-
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>16.438.545.480</b>	<b>16.438.545.480</b>	<b>9.710.437.050</b>	<b>9.710.437.050</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

**13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

	31/3/2022	01/01/2022
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	1.030.596.118	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	2.787.942.864
Thuế thu nhập cá nhân	21.284.043	132.970.648
Thuế nhà đất	313.690.587	313.690.587
Các loại thuế khác		
<b>Cộng</b>	<b>1.365.570.748</b>	<b>3.234.604.099</b>

**14. Phải trả khác**

	31/3/2022	01/01/2022
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>10.794.993.239</b>	<b>8.058.721.265</b>
Kinh phí công đoàn	-	-
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	25.342.933	-
Các khoản ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
Cổ tức phải trả cho các cổ đông		
Tiền thuê mặt bằng của các cửa hàng		
Phải trả khác	10.769.610.306	8.058.721.265
<b>b) Dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**15. Vay và nợ thuê tài chính**

	01/01/2022	Trong năm		31/3/2022
		Tăng	Giảm	
<b>a) Vay ngắn hạn</b>	-	30.000.000.000	30.000.000.000	
<b>b) Vay dài hạn</b>	-	-	-	
<b>Cộng</b>		<b>30.000.000.000</b>	<b>30.000.000.000</b>	

**16. Dự phòng phải trả dài hạn**

	31/3/2022	01/01/2022
Dự phòng phí bảo vệ môi trường	14.120.628.000	14.120.628.000
<b>Cộng</b>	<b>14.120.628.000</b>	<b>14.120.628.000</b>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

17. Vốn chủ sở hữu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu						
Số dư đầu năm trước	141.206.280.000	135.484.038.434	21.242.445.149	99.685.822.404	44.995.202.521	442.613.788.508
Lãi trong năm trước					40.194.501.770	40.194.501.770
Phân phối lợi nhuận						
Chia cổ tức						
Thù lao HĐQT và Ban Kiểm soát						
Trích thưởng HĐQT Ban điều hành						
Giảm khác						
Số dư cuối năm trước	141.206.280.000	135.484.038.434	21.242.445.149	99.685.822.404	(10.554.277.015)	(10.554.277.015)
Số dư đầu năm nay	141.206.280.000	135.484.038.434	21.242.445.149	99.685.822.404	74.635.427.276	472.254.013.263
Lãi trong năm					58.115.652	58.115.652
Phân phối lợi nhuận						
Chia cổ tức						
Thù lao HĐQT và Ban Kiểm soát						
Trích thưởng HĐQT Ban điều hành						
Số dư cuối năm nay	141.206.280.000	135.484.038.434	21.242.445.149	99.685.822.404	(127.500.000)	(127.500.000)
	141.206.280.000	135.484.038.434	21.242.445.149	99.685.822.404	74.566.042.928	472.184.628.915

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	31/3/2022	%	01/01/2022	%
Công ty TNHH Một Thành Viên Dầu khí Thành phố (SAIGON PETRO)	55.987.570.000	39,65%	55.987.570.000	39,65%
Tổng Công ty Dầu Việt Nam – Công ty TNHH Một thành viên (PVOIL)	63.250.160.000	44,79%	63.250.160.000	44,79%
Vốn góp của các cổ đông khác	21.968.550.000	15,56%	21.968.550.000	15,56%
<b>Cộng</b>	<b>141.206.280.000</b>	<b>100%</b>	<b>141.206.280.000</b>	<b>100%</b>

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức**

	Năm nay	Năm trước
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
Vốn góp đầu năm	141.206.280.000	141.206.280.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	141.206.280.000	141.206.280.000
Cổ tức lợi nhuận đã chia	-	-

**d) Cổ phiếu**

	31/3/2022	01/01/2022
<b>Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành</b>	<b>14.120.628</b>	<b>14.120.628</b>
<b>Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng</b>	<b>14.120.628</b>	<b>14.120.628</b>
- Cổ phiếu phổ thông	14.120.628	14.120.628
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
<b>Số lượng cổ phiếu mua lại</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
<b>Số lượng cổ phiếu đang lưu hành</b>	<b>14.120.628</b>	<b>14.120.628</b>
- Cổ phiếu phổ thông	14.120.628	14.120.628
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng (mười nghìn đồng)

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

**1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

**a) Doanh thu**

	<b>QUÝ I NĂM 2022</b>	<b>LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM</b>
Doanh thu bán hàng hóa	1.050.217.015.967	1.050.217.015.967
Doanh thu cung cấp dịch vụ	6.205.641.329	6.205.641.329
Doanh thu xây dựng cơ bản		
<b>Cộng</b>	<b>1.056.422.657.296</b>	<b>1.056.422.657.296</b>

**b) Doanh thu đối với các bên liên quan**

-

**2. Các khoản giảm trừ doanh thu**

	<b>QUÝ I NĂM 2022</b>	<b>LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM</b>
Chiết khấu hàng bán	87.450.840	87.450.840
<b>Cộng</b>	<b>87.450.840</b>	<b>87.450.840</b>

**3. Giá vốn hàng bán**

	<b>QUÝ I NĂM 2022</b>	<b>LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM</b>
Giá vốn hàng hóa	1.015.778.370.087	1.015.778.370.087
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	6.040.761.664	6.040.761.664
Giá vốn xây dựng cơ bản		
<b>Cộng</b>	<b>1.021.819.131.751</b>	<b>1.021.819.131.751</b>

**4. Doanh thu hoạt động tài chính**

	<b>QUÝ I NĂM 2022</b>	<b>LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM</b>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	59.469.420	59.469.420
Lãi bán các khoản đầu tư	-	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
Thu nhập tài chính khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b>59.469.420</b>	<b>59.469.420</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

**5. Chi phí tài chính**

	<b>QUÝ I NĂM 2022</b>	<b>LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM</b>
Chi phí lãi vay	40.684.932	40.684.932
Dự phòng/(Hoàn nhập) giảm giá đầu tư tài chính	-	-
Chi phí tài chính khác	36.951.361	36.951.361
<b>Cộng</b>	<b>77.636.293</b>	<b>77.636.293</b>

**6. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

	<b>QUÝ I NĂM 2022</b>	<b>LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM</b>
<b>a) Các khoản chi phí bán hàng</b>	<b>30.401.758.276</b>	<b>30.401.758.276</b>
Chi phí nhân công	16.035.292.568	16.035.292.568
Chi phí khấu hao	2.579.137.765	2.579.137.765
Các khoản chi phí bán hàng khác	11.787.327.943	11.787.327.943
<b>b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>4.023.516.046</b>	<b>4.023.516.046</b>
Chi phí nhân viên quản lý	3.243.156.812	3.243.156.812
Chi phí khấu hao	42.968.712	42.968.712
Dự phòng phải thu khó đòi	-	-
Các khoản chi phí quản lý khác	737.390.522	737.390.522

**7. Thu nhập khác**

	<b>QUÝ I NĂM 2022</b>	<b>LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM</b>
Thu phạt hợp đồng	-	-
Thu từ thanh lý tài sản	-	-
Thu nhập khác	11.056	11.056
<b>Cộng</b>	<b>11.056</b>	<b>11.056</b>

**8. Chi phí khác**

	<b>QUÝ I NĂM 2022</b>	<b>LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM</b>
Chi phí thanh lý TSCĐ	-	-
Chi phí khác	1	1
<b>Cộng</b>	<b>1</b>	<b>1</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

**9. Thuế TNDN phải nộp và lợi nhuận sau thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 20% trên thu nhập chịu thuế.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

	<b>QUÝ I NĂM 2022</b>	<b>LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM</b>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	72.644.565	72.644.565
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
+ Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
Tổng lợi nhuận tính thuế	72.644.565	72.644.565
Thuế TNDN phải nộp	108.020.394	108.020.394
Thuế TNDN hoãn lại	(93.491.481)	(93.491.481)
Lợi nhuận sau thuế TNDN	58.115.652	58.115.652

**10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	<b>QUÝ I NĂM 2022</b>	<b>QUÝ I NĂM 2021</b>
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	58.115.652	13.102.020.606
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
- Các khoản điều chỉnh tăng		
- Các khoản điều chỉnh giảm		
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	58.115.652	13.102.020.606
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	14.120.628	14.120.628
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>4</b>	<b>928</b>

**11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	<b>QUÝ I NĂM 2022</b>	<b>LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM</b>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	545.502.552	545.502.552
Chi phí nhân công	25.204.232.108	25.204.232.108
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.717.484.856	2.717.484.856
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.070.294.405	5.070.294.405
Chi phí khác bằng tiền	6.928.522.065	6.928.522.065
<b>Cộng</b>	<b>40.466.035.986</b>	<b>40.466.035.986</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

**1. Thông tin về các bên liên quan**

Trong năm, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VND)
Công ty TNHH Một Thành Viên Dầu khí Thành phố (SAIGON PETRO)	Bên liên quan	Mua xăng dầu	488.092.420.000
Tổng Công ty Dầu Việt Nam – Công ty TNHH Một thành viên (PVOIL)	Bên liên quan	Mua xăng dầu	554.330.890.000

Cho đến ngày 31/3/2022, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị khoản phải thu, (phải trả) (VND)
Tổng Công ty Dầu Việt Nam – Công ty TNHH Một thành viên (PVOIL)	Bên liên quan	Mua xăng dầu	12.150.760.000

**2. Báo cáo bộ phận**

**Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý**

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý lãnh thổ Việt Nam nên không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

**Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là kinh doanh xăng dầu nên không trình bày báo cáo bộ phận

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

**3. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính**

	Giá trị ghi sổ		Giá trị dự phòng		Giá trị hợp lý	
	31/3/2022	01/01/2022	31/3/2022	01/01/2022	31/3/2022	01/01/2022
<b>Tài sản tài chính</b>						
Tiền và các khoản tương đương tiền	153.136.509.875	85.187.977.498	-	-	153.136.509.875	85.187.977.498
Phải thu khách hàng	64.368.111.538	53.484.977.669	(35.551.476.000)	(35.551.476.000)	28.816.635.538	17.933.501.669
Phải thu ngắn hạn khác	325.097.000	1.405.437.953	-	-	325.097.000	1.405.437.953
<b>Cộng</b>	<b>217.829.718.413</b>	<b>140.078.393.120</b>	<b>(35.551.476.000)</b>	<b>(35.551.476.000)</b>	<b>182.278.242.413</b>	<b>104.526.917.120</b>

**Nợ phải trả tài chính**

Vay và nợ ngắn hạn	-	-	-	-	-	-
Phải trả người bán	16.438.545.480	9.710.437.050	-	-	16.438.545.480	9.710.437.050
Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	10.794.993.239	8.058.721.265	-	-	10.794.993.239	8.058.721.265
<b>Cộng</b>	<b>27.178.136.964</b>	<b>17.769.158.315</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>27.178.136.964</b>	<b>17.769.158.315</b>

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác phần lớn xấp xỉ với giá trị ghi sổ do kỳ hạn ngắn hạn của những công cụ này.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán niêm yết được xác định trên cơ sở giá giao dịch trên thị trường chứng khoán. Đối với các chứng khoán chưa niêm yết thì giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở giá giao dịch bình quân trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UpCoM) đối với các công ty đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết, hoặc giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba công ty chứng khoán tại thời điểm 31/3/2022 đối với các công ty chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng. Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn tin cậy thì giá trị hợp lý được lấy theo giá trị sổ sách.

Giá trị hợp lý của các khoản vay có lãi suất cố định hoặc thả nổi không xác định được đo lường bằng mô hình định giá phù hợp.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**4. Tài sản đảm bảo**

Công ty không có thế chấp tài sản cố định hữu hình và tại thời điểm 31/3/2022 Công ty cũng không nắm giữ tài sản đảm bảo nào của đơn vị khác.

**5. Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

**Phải thu khách hàng**

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

**Tiền gửi ngân hàng**

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

**6. Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng cộng
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>233.152.561.183</b>	<b>12.213.918.317</b>	<b>245.366.479.500</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền	153.136.509.875	-	153.136.509.875
Phải thu khách hàng và phải thu khác	64.368.111.538	1.500.000.000	65.868.111.538
Đầu tư ngắn hạn	15.647.939.770	-	15.647.939.770
Đầu tư dài hạn	-	10.713.918.317	10.713.918.317
Tài sản tài chính khác	-	-	-
<b>Số đầu năm</b>	<b>155.726.332.890</b>	<b>12.213.918.317</b>	<b>167.940.251.207</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền	85.187.977.498	-	85.187.977.498
Phải thu khách hàng và phải thu khác	54.890.415.622	1.500.000.000	56.390.415.622
Đầu tư ngắn hạn	15.647.939.770	-	15.647.939.770
Đầu tư dài hạn	-	10.713.918.317	10.713.918.317
Tài sản tài chính khác	-	-	-

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**7. Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại : Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

**Rủi ro ngoại tệ**

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

**Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể hoặc nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

**Rủi ro về giá khác**

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

**8. Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và kiểm toán Phía Nam (AASCS) kiểm toán.

Người lập biểu



Nguyễn Hữu Hoàng

Kế toán trưởng



Phạm Công Quyền

TP.HCM, ngày 20 tháng 4 năm 2022



Lê Tấn Thương